

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 340/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 13 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về
quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ
lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 23/TTr-STNMT
ngày 10 tháng 01 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hà Tiên với
các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (kèm theo Bảng 4).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Hà Tiên
có trách nhiệm:



1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Hà Tiên; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Truy*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhàn



Bảng 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hà Tiên
(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LOẠI ĐẤT		10.147,93	169,56	3.358,69	931,10	533,63	1.670,59	3.231,36	253,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.799,17	13,53	2.495,44	448,51	176,22	1.083,16	2.432,09	150,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	567,73			78,68	0,33	463,17	25,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,59	0,20	5,73	3,27	0,47	19,51	58,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.554,11	0,00	512,37	153,74	79,05	245,03	551,54	12,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.131,12	2,83	300,79	182,11	62,01	223,03	222,51	137,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,22					9,22		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.419,40	10,50	1.676,55	30,70	34,35	93,20	1.574,10	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,00					30,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.111,15	156,03	863,25	472,46	339,74	572,81	631,41	75,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	304,15	0,63	3,03	68,43	61,28	111,51	47,85	11,42
2.2	Đất an ninh	CAN	6,64	0,50	3,25	0,09	0,14	0,26	2,34	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	133,95						133,95	
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	157,80	1,04	13,95	17,38	26,94	81,85	5,71	10,93
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,75	0,34	5,16	6,83	9,00	1,10	15,32	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	919,20	91,76	166,59	193,13	81,20	181,75	181,30	23,48
	Trong đó									
-	Đất giao thông	DGT	699,10	57,34	104,96	140,40	73,48	140,98	168,07	13,87
-	Đất thủy lợi	DTL	82,71	2,79	38,07	3,96	0,38	29,47	8,03	0,01
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	15,98	0,14	5,56	6,29	1,13	2,11	0,75	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,63	0,06	0,15		2,03	0,13	0,15	0,11
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,36	3,70	3,97	10,27	1,46	2,28	2,13	1,55
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,17		2,17					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,82	0,14		0,11			0,49	0,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,28	0,01	0,20				0,06	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	29,13	10,79		18,23		0,11		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,02		9,79					7,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,20	3,37	0,46	3,41	1,67	1,25	0,58	0,47



Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình Sơn	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) ++(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,40	12,22	0,35	8,97	1,02	1,82	0,96	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,29	0,08		0,21				
-	Đất chợ	DCH	7,11	1,12	0,90	1,28	0,03	3,60	0,08	0,11
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	103,61			61,91		22,00		19,70
2.8	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	46,53	3,83	6,21	8,81	19,82	7,46	0,36	0,04
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	76,45						69,55	6,90
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	490,37	50,28	72,41	103,82	100,68	163,17		
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,54	0,89	3,07	5,27	1,36	3,70	0,76	0,49
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,03		0,54	0,47			0,02	
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,01	0,56	0,04	0,06	0,17		0,04	0,14
2.14	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	394,62	6,18	205,96	1,09	7,35		174,04	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	422,30		383,06	4,98	31,80		0,18	2,28
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20			0,20				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	237,61			10,13	17,67	14,62	167,86	27,33

Bảng 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2023 thành phố Hà Tiên
(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) ++(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LOẠI ĐẤT		339,15	9,39	39,30	89,19	16,42	148,36	32,72	3,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	298,27	8,82	38,48	70,74	12,68	133,89	31,00	2,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	64,85			35,22		27,33	2,30	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118,47	8,82	23,98	29,43	12,68	33,16	9,24	1,16
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,43			6,07		1,44	3,42	1,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,52		14,50	0,02		71,96	16,04	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,88	0,57	0,82	18,45	3,74	14,47	1,72	1,11
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,35			7,35				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,62		0,15		1,50	6,27	0,20	0,50
	<i>Trong đó</i>									
-	Đất giao thông	DGT	6,72				1,50	4,52	0,20	0,50
-	Đất thủy lợi	DTL	0,56		0,06			0,50		
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,14		0,09			0,05		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,20					1,20		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,54						0,93	0,61
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	22,62	0,57	0,67	11,10	2,08	8,20		
2.5	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,75				0,16		0,59	

Bảng 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 thành phố Hà Tiên
(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 15 tháng 06 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) ++(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	484,56	13,35	79,94	89,44	22,87	215,87	54,74	8,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	90,40			40,96		46,83	2,61	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	174,60	13,35	42,30	40,39	22,87	37,49	13,85	4,35
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,68			6,07		7,19	3,42	4,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	198,89		37,64	2,02		124,36	34,86	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		186,79		156,79	5,00		25,00		
	Trong đó:									
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,00			5,00		20,00		
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ	NTS/RPH	156,79		156,79					
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	5,00					5,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

**Bảng 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hà Tiên**

(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,41			3,30			26,28	19,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,27						0,27	
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,72			1,80			5,00	0,92
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,81						9,90	0,91
-	Đất giao thông	DGT	10,81						9,90	0,91
2.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	19,50			1,50				18,00
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,11						11,11	

